

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH BẮC KÌ
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-LUBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Văn Hồ (sưu tập nhập)				Xã Song Khấu (sưu tập nhập)				Xã Tô Múa (sưu tập nhập)			Xã Xuân Nha (sưu tập nhập)		Xã Chàng Xuân	
				Xã Văn Hồ	Xã Lăng Lương	Xã Chàng Xuân	Xã Mường Mèo	Xã Mường Tô	Xã Song Khấu	Xã Lũng Hồ	Xã Quang Minh	Xã Chàng Khau	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	7.448,40	6.232,79	8.785,24	4.462,04	4.114,97	6.243,97	3.812,97	6.072,82	5.732,92	8.006,68	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.881,91	6.616,26	5.969,85	8.195,06	4.183,74	3.853,22	4.798,07	3.444,93	5.568,85	4.879,49	7.502,16	4.282,61	9.635,90	15.698,10	7.466,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.823,30	94,76	123,41	95,10	245,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,66	201,23	51,03	165,77	217,71	139,36	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	649,04	-	-	48,39	77,78	80,61	82,36	14,46	38,30	118,51	48,33	-	76,96	43,12	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.174,43	94,76	123,41	46,71	168,04	40,39	41,04	11,17	3,12	39,15	152,87	51,03	88,81	174,59	139,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.927,50	3.279,44	3.209,83	1.648,89	1.399,28	1.402,49	2.127,21	1.462,82	1.544,61	2.667,05	2.086,53	1.598,04	2.160,20	4.239,79	1.501,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.459,05	699,11	422,36	499,17	157,84	183,93	270,54	193,09	156,17	276,06	210,15	720,73	1.342,76	208,49	178,66	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.512,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	859,52	8.999,00	3.653,83	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.788,96	1.188,78	454,62	839,45	1.044,55	669,60	539,12	415,10	2.087,87	487,06	2.895,53	1.074,24	974,36	469,82	648,87	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	26.052,69	1.236,04	1.745,03	5.165,45	1.334,45	1.473,11	1.730,63	1.345,29	1.714,18	1.286,86	1.504,82	831,57	3.811,73	1.556,40	1.317,14	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.009,39	1.194,86	1.671,61	4.486,63	1.293,91	1.402,33	1.361,96	1.194,57	1.381,14	1.193,07	1.488,21	806,02	3.422,38	1.440,54	1.273,93	
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.043,30	41,18	73,41	678,39	38,54	70,77	108,67	130,72	133,04	93,79	16,61	31,55	389,33	115,86	47,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,63	4,54	1,80	5,00	1,80	3,20	6,97	3,00	1,30	1,80	3,90	5,00	14,90	4,90	5,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	167,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167,45	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,79	13,58	3,00	2,00	-	-	-	-	-	3,00	-	2,00	39,21	2,00	22,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.959,60	883,45	246,90	481,04	247,12	242,43	386,14	294,19	486,37	474,83	482,18	148,17	191,08	496,18	183,73	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	673,13	181,95	33,86	60,66	26,23	31,49	50,43	40,25	29,83	62,34	27,45	39,24	25,94	34,95	30,52	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,61	15,96	0,67	2,44	1,95	0,31	0,64	0,75	0,69	1,94	0,36	0,39	0,42	1,12	0,97	
2.4	Đất quốc phòng	QCP	209,96	3,18	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	2,55	198,23	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	18,42	15,23	1,32	0,11	0,18	0,16	0,10	0,11	0,14	0,15	0,13	0,42	0,11	0,11	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DEN	129,45	40,40	9,11	7,40	4,54	6,21	6,92	6,21	6,63	3,98	6,81	10,82	8,63	7,86	7,64	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,00	9,89	1,03	1,04	0,87	0,90	1,27	1,00	0,97	0,81	1,25	2,16	1,33	1,07	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,60	10,38	0,07	0,32	0,19	0,11	0,16	0,27	0,03	0,10	0,12	0,16	0,20	0,03	0,45	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DOD	62,53	11,32	4,40	0,34	2,88	3,87	3,14	3,70	2,03	2,42	3,35	6,59	5,75	4,98	4,77	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,41	3,90	3,61	2,70	0,60	0,33	1,35	1,24	2,99	0,65	1,29	1,61	1,36	1,78	1,01	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DRH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	833,50	395,75	51,94	118,29	0,10	2,09	2,27	2,08	12,11	81,30	107,25	10,57	28,38	0,21	21,23	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	450,49	156,11	34,55	116,71	0,10	2,09	2,00	2,00	12,00	77,25	2,00	0,20	24,19	0,21	21,08	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,66	7,49	17,39	1,58	-	-	0,27	-	0,11	4,05	-	3,78	3,84	-	0,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,34	16,16	-	-	-	-	-	-	-	-	105,25	6,59	0,35	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.273,61	1.273,61	139,79	164,41	151,82	44,65	39,14	21,18	24,90	272,06	86,88	82,31	51,87	31,53	24,97	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	1.175,01	183,52	137,69	149,12	138,72	37,60	36,21	20,04	13,08	259,30	55,46	41,60	48,61	31,12	22,94	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,00	3,76	0,54	4,39	2,32	1,50	-	0,50	1,50	-	1,50	-	0,50	-	1,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất cơ sở tích trữ nước - văn hóa dân tộc, lam thủy cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,48	-	-	1,97	0,15	-	-	-	6,86	0,50	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,40	0,40	0,30	0,30	0,30	0,30	-	0,30	0,30	4,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,38	2,55	1,25	8,36	10,06	5,15	0,03	0,04	2,00	7,08	0,10	6,08	0,01	0,01	0,08	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,48	1,71	-	0,27	0,20	0,10	0,90	0,26	1,16	0,07	-	0,20	0,35	0,10	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,05	0,55	-	-	-	-	2,00	-	-	0,40	-	2,00	2,10	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TBN	0,45	-	-	0,03	-	-	0,26	-	-	0,16	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	212,76	9,18	9,36	36,05	21,14	16,07	9,75	21,20	19,70	12,56	25,35	17,60	5,23	3,51	6,06	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.576,26	21,98	0,85	11,65	41,16	142,64	197,65	202,50	392,80	34,20	229,67	9,12	67,20	212,67	12,18	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng cho ao, hồ, đầm, phai	MNC	1.125,70	3,85	-	3,54	8,35	116,65	183,72	199,61	224,26	0,35	165,20	-	57,25	162,92	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dùng sông, suối, kênh, mương, suối	SON	450,56	18,13	0,85	8,11	32,81	25,99	13,93	2,89	168,54	33,85	64,47	9,12	9,95	40,75	12,18	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.354,19	40,69	25,84	109,14	31,19	19,02	139,76	73,84	20,61	378,91	46,43	41,56	261,96	159,89	5,35	
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	COT	18,22	12,85	0,03	0,41	0,25	0,04	0,49	0,18	0,03	0,96	0,00	0,91	1,49	-	0,58	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất đất mả chưa sử dụng	DCS	1.331,71	27,85	25,81	108,73	30,94	18,98	139,27	73,66	16,80	377,47	46,43	40,65	260,47	159,89	4,77	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	-	-	-	-	-	-	-	3,78	0,48	-	-	-	-	-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

unt